

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2020/HNGĐ - PT

Ngày 19 – 8 - 2020

“V/v: Tranh chấp về ly hôn  
và chia tài sản sau khi ly hôn”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Võ Thị Phụng

*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Hoàng Lâm

Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hol – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang:** Ông Nguyễn Văn Hòa - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 19 tháng 8 năm 2020, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 08/2020/TLPT - HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2020 về “Tranh chấp về ly hôn và chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 03/2020/HNGĐ – ST ngày 03/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 26/2020/QĐ - PT ngày 28 tháng 5 năm 2020; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 02/2020/QĐ – PT ngày 09 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Hồ Mỹ X, sinh năm 1983 (có mặt).

Nơi ĐKKHKT: Ấp H, thị trấn C, huyện P, tỉnh Hậu Giang;

Chỗ ở hiện nay: Ấp M, thị trấn C, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Hoài T, Giám đốc Trung tâm tư vấn pháp luật - Hội Luật Gia thành phố N; Địa chỉ: khu vực A, phường B, thành phố N, tỉnh Hậu Giang.

2. Bị đơn: Anh Trần Viết D, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp H, thị trấn C, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Văn T, sinh năm 1954 (có mặt).

3.2. Bà Võ Thị B, sinh năm 1961 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp H, thị trấn C, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện hợp pháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 05 tháng 12 năm 2019) của ông Trần Văn T và bà Võ Thị B: Ông Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1984; Địa chỉ: phường H, quận K, thành phố C (có mặt).

3.3. Ông Hồ Văn Đ (có mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã B, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

4. Người kháng cáo:

4.1. Nguyên đơn Hồ Mỹ X.

4.2. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T và bà Võ Thị B.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn là chị Hồ Mỹ X trình bày: Giữa nguyên đơn và bị đơn anh Trần Viết D tự nguyện sống chung vào năm 2007, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống chung hạnh phúc đến khoảng năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn phát sinh từ kinh tế gia đình khó khăn, cụ thể là vợ chồng sống phụ thuộc cha mẹ chồng nên bị đơn đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan dẫn đến vợ chồng sống xa cách từ năm 2013 đến nay; bản thân nguyên đơn tiếp tục sống chung với cha mẹ chồng, nhưng do cha mẹ chồng khó khăn nên không thể tiếp tục chung sống.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Trần Phúc T, sinh ngày 28 tháng 3 năm 2008, hiện do nguyên đơn nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Nợ cha ruột nguyên đơn là ông Hồ Văn Đ 122.000.000đ và 27 chỉ vàng 24k.

Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với bị đơn; Về con chung: Yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Trần Phúc T và yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con theo luật định; Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Yêu cầu bị đơn tự trả cho ông Hồ Văn Đ 122.000.000đ và 27 chỉ vàng 24k.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 08 tháng 8 năm 2019, nguyên đơn yêu cầu được chia đôi tài sản chung là 01 căn nhà có diện tích  $4,5m \times 15m = 67,5m^2$ , kết cấu bê tông cốt thép, vách tường, 01 trệt 01 lầu có đồ 01 tấm cùng phần đất có diện tích  $67,5m^2$  tại thửa 2543 do mẹ chồng là Võ Thị B đứng tên.

Bị đơn là anh Trần Viết D trình bày: Thừa nhận lời trình bày của nguyên đơn về thời điểm sống chung, thủ tục kết hôn và về con chung là đúng; về nguyên nhân mâu thuẫn: Bị đơn cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn, cha mẹ bị đơn cũng không gây khó khăn cho nguyên đơn.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, vì lúc đầu cha mẹ hai bên có cho vợ chồng khoảng hơn 02 cây vàng 24k, nhưng vợ chồng kinh doanh điện thoại di động thua lỗ hết nên không còn tài sản. Bị đơn đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan từ năm 2013, nhưng 03 năm đầu không có thu nhập, sau này có thu nhập đều gửi tiền về nhưng do thu nhập không cao nên cũng chỉ đủ cho nguyên đơn sinh hoạt, nuôi con và mua được 01 chiếc xe hiệu Elizabet biển số 95E1-194.24 cùng các vật dụng khác trong gia đình.

Đối với phần đất và căn nhà theo lời trình bày của nguyên đơn không phải là tài sản chung của vợ chồng, mà do cha mẹ bị đơn mua đất, cất nhà và cho vợ chồng bị đơn sử dụng nhờ để buôn bán, không phải do vợ chồng tạo ra.

Về nợ chung: Nợ cha vợ là Hồ Văn Đ 122.000.000đ và 27 chỉ vàng 24k; nợ cha mẹ ruột là Trần Văn T và Võ Thị B 10 chỉ vàng 24k. Các khoản nợ này do vợ chồng vay để mua sắm vật dụng trong gia đình cũng như vật dụng để buôn bán cà phê, hiện còn trong căn nhà do nguyên đơn quản lý.

Bị đơn có yêu cầu, đề nghị Tòa án giải quyết: Về quan hệ hôn nhân: đồng ý ly hôn; về con chung: Đồng ý giao con chung cho nguyên nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật; về tài sản chung: Toàn bộ vật dụng sinh hoạt gia đình, vật dụng buôn bán cà phê và 01 chiếc xe Honda hiệu Elizabet biển số 95E1-194.24 đồng ý giao cho nguyên đơn, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Thống nhất chia đôi mỗi người trả một phần hai nợ chung gồm: Trả cho ông Hồ Văn Đ 122.000.000đ và 27 chỉ vàng 24k; trả cho ông Trần Văn T và Võ Thị B 10 chỉ vàng 24k; riêng căn nhà và đất là của cha mẹ ruột bị đơn cho ở nhờ nên yêu cầu trả lại cho cha mẹ ruột là ông Trần Văn T và bà Võ Thị B.

Trong đơn yêu cầu độc lập ngày 08 tháng 8 năm 2019 và những lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hồ Văn Đ trình bày:

Vào ngày 11 tháng 3 năm 2017, ông có cho nguyên đơn và bị đơn vay số tiền là 122.000.000đ và 27 chỉ vàng 24k, không thỏa thuận lãi suất và thời hạn thanh toán. Ông yêu cầu nguyên đơn và bị đơn trả cho ông số tiền 122.000.000đ và 27 chỉ vàng 24k, không yêu cầu lãi suất; trường hợp nguyên đơn không được chia tài sản chung thì chỉ yêu cầu bị đơn trả toàn bộ khoản nợ trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn T và bà Võ Thị B thống nhất trình bày:

Khoảng năm 2017, ông bà có cho nguyên đơn và bị đơn vay 10 chỉ vàng 24k, không thỏa thuận lãi suất và thời hạn thanh toán. Ngoài ra, khoảng năm 2017, sau khi cất nhà xong ông bà có cho nguyên đơn sử dụng nhờ căn nhà này buôn bán cà phê để tạo thêm thu nhập; căn nhà có diện tích  $4,5\text{m} \times 15\text{m} = 67,5\text{m}^2$ , kết cấu bê tông cốt thép, vách tường, 01 trệt 01 lầu có đồ 01 tấm, xây dựng trên phần đất có diện tích  $67,5\text{m}^2$  tại thửa 2543, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 474046, do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho bà Võ Thị B ngày 06 tháng 7 năm 2016. Ông bà có yêu cầu độc lập, buộc nguyên đơn di dời tất cả vật dụng trong nhà và giao trả lại căn nhà và phần đất nêu trên cho ông bà; buộc nguyên đơn và bị đơn trả cho ông bà 10 chỉ vàng 24k.

Quá trình giải quyết vụ án, con chung của nguyên đơn và bị đơn là cháu Trần Phúc T có nguyện vọng muốn sống chung với nguyên đơn, nếu nguyên đơn và bị đơn ly hôn.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 28 tháng 8 năm 2019, người làm chứng Phạm Thị Bé D trình bày: Toàn bộ hợp đồng mua vật liệu xây dựng của bà khoảng hơn 120.000.000đ là do ông Trần Văn T trực tiếp hợp đồng và đặt cọc trước 100.000.000đ, còn lại khoảng hơn 20.000.000đ là do nguyên đơn trả. Tuy nhiên, khoảng đầu tháng 8 năm 2019, nguyên đơn có đến yêu cầu bà làm hóa đơn đứng tên nguyên đơn để hợp thức hóa quyền sở hữu căn nhà nên bà mới xuất hóa đơn cho nguyên đơn.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 10 tháng 10 năm 2019, người làm chứng Nguyễn Thanh T1 – Giám đốc Công ty Cadico Chi nhánh Hậu Giang trình bày: Vào năm 2016 Công ty CD Chi nhánh Hậu Giang có bán cho ông Trần Văn T và bà Võ Thị B phần đất có diện tích  $4,5\text{m} \times 15\text{m} = 67,5\text{m}^2$  tại thửa 2543. Việc trả tiền là do ông T và bà B trả toàn bộ và trả trực tiếp cho công ty.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 24 tháng 9 năm 2019, người làm chứng Lê Thị P – Chủ doanh nghiệp vật liệu xây dựng HG trình bày: Toàn bộ hợp đồng mua vật

liệu xây dựng của bà (Doanh nghiệp HG) là do ông T trực tiếp hợp đồng và trả toàn bộ giá trị hợp đồng. Nhưng khoảng đầu tháng 8 năm 2019, nguyên đơn có đến yêu cầu bà xuất hóa đơn đứng tên nguyên đơn nên bà mới xuất hóa đơn cho nguyên đơn đứng tên.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 21 tháng 10 năm 2019 và ngày ngày 20 tháng 9 năm 2019, người làm chứng Võ Văn U xác định hợp đồng mua cừ tràm của ông là do ông T trực tiếp đứng ra hợp đồng và đặt cọc trước 10.000.000đ, còn lại khoảng 60.000.000đ được trả tại căn lều tạm gần công trình xây dựng nhà nhưng ông không nhớ ai trực tiếp trả.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 02 tháng 10 năm 2019, người làm chứng Phạm Văn P2 xác định hợp đồng gia công có giá trị 156.070.000đ là do ông Trần Văn T trực tiếp hợp đồng, đến khi trả tiền là do nguyên đơn trực tiếp trả.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 24 tháng 9 năm 2019, người làm chứng Đào Thanh T3 xác định khi đi mua vật liệu xây dựng tại Doanh nghiệp của ông (Doanh nghiệp TT3) có mặt nguyên đơn cùng với ông T và bà B nhưng không nhớ ai là người trả tiền, tổng giá trị hợp đồng là hơn 40.000.000đ.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 24 tháng 9 năm 2019, người làm chứng Trần Văn T4 xác định hợp đồng bơm cát nền xây dựng nhà là do ông T trực tiếp hợp đồng và trả toàn bộ chi phí bơm cát.

Tại biên bản ghi lời khai người làm chứng ngày 23 tháng 9 năm 2019, người làm chứng Nguyễn Văn T5 xác định hợp đồng mua bán gạch xây nhà là do ông Trần Văn T giao kết và trực tiếp trả cho ông toàn bộ giá trị hợp đồng là 36.000.000đ.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 14 tháng 11 năm 2019, người làm chứng Lê Mạnh T6 (Chi nhánh Công ty cổ phần tập đoàn HS) xác định hợp đồng mua tôn lợp nhà có giá trị 6.611.031đ là do ông T, bà B trực tiếp mua và trả tiền.

Tại biên bản xác minh ngày 07 tháng 11 năm 2019, ông Ngô Minh Đ1 (chủ Doanh nghiệp JK) trình bày: Hợp đồng mua sơn bê có giá trị 7.280.000đ là do nguyên đơn trực tiếp mua và trả tiền.

Tại biên bản xác minh ngày 06 tháng 11 năm 2019, chị Trần Kim P1 (chủ cửa hàng CH) trình bày: Hợp đồng mua các mặt hàng điện dân dụng có giá trị 5.624.000đ là do nguyên đơn trực tiếp mua và trả tiền.

Tại biên bản xác minh ngày 06 tháng 11 năm 2019, chị Đặng Thị Kiều T7 (nhân viên DNTN SK) trình bày: Hợp đồng mua gạch dán tường có giá trị 19.840.000đ là do nguyên đơn trực tiếp mua và trả tiền.

Tại biên bản xác minh ngày 06 tháng 11 năm 2019, bà Đặng Kim P3 (chủ cửa hàng ĐQ) trình bày: Hợp đồng mua đèn có giá trị 4.130.000đ là do nguyên đơn trực tiếp mua và trả tiền.

Tại biên bản xác minh ngày 07 tháng 11 năm 2019, ông Nguyễn Văn C3 (chủ cơ sở Nguyễn C3) trình bày: Hợp đồng thi công cửa nhôm có giá trị 14.850.000đ là do nguyên đơn trực tiếp hợp đồng và trả tiền.

Tại biên bản xác minh ngày 07 tháng 11 năm 2019, chị Lê Thị Anh T8 (chủ cửa hàng PM) trình bày: Hợp đồng mua các thiết bị điện dân dụng có giá trị 9.094.000đ là do nguyên đơn trực tiếp mua và trả tiền.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tại phiên tòa yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét buộc ông Trần Văn T và bà Võ Thị B trả lại một phần công sức đóng góp cho nguyên đơn.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 03/2020/HNGĐ – ST ngày 03/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Hậu Giang đã tuyên xử như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Hồ Mỹ X và anh Trần Viết D.

Về con chung: Chị Hồ Mỹ X được quyền nuôi dưỡng cháu Trần Phúc T, sinh ngày 28 tháng 3 năm 2008. Anh Trần Viết D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 745.000đ (bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) cấp dưỡng theo định kỳ hàng tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (03/01/2020) cho đến khi cháu Trần Phúc T tròn 18 tuổi. Anh Trần Viết D được quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Chị Hồ Mỹ X và anh Trần Viết D mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông Hồ Văn Đ số tiền là 61.000.000đ (sáu mươi một triệu đồng) và 13 (mười ba) chỉ 05 (năm) phân vàng 24k.

Chị Hồ Mỹ X và anh Trần Viết D mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn T và bà Võ Thị B 05 (năm) chỉ vàng 24k.

Chị Hồ Mỹ X có nghĩa vụ giao trả cho ông Trần Văn T và bà Võ Thị B phần đất có diện tích 67,5m<sup>2</sup> tại thửa 2543 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 474046, do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho bà Võ Thị B ngày 06 tháng 7

năm 2016 và căn nhà có diện tích 67,5m<sup>2</sup> (kết cấu: Bê tông cốt thép, vách tường, 01 trệt 01 lầu có đồ 01 tấm) xây dựng trên thửa đất số 2543.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền T hành án của các đương sự theo quy định.

Ngày 14 tháng 01 năm 2020, nguyên đơn bà Hồ Mỹ X kháng cáo bản án với nội dung như sau:

- Yêu cầu tăng mức cấp dưỡng lên 2.000.000 đồng/tháng.
- Yêu cầu ông Trần Văn T và bà Võ Thị B trả tiền mua vật liệu xây dựng và tiền công thợ xây nhà 777.991.000 đồng.
- Yêu cầu xem xét lại mức án phí 62.607.000 đồng

Ngày 17 tháng 01 năm 2020, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T và bà Võ Thị B kháng cáo bản án với nội dung như sau: Không đồng ý hỗ trợ cho bà Hồ Mỹ X số tiền 200.000.000 đồng; yêu cầu bà Hồ Mỹ X tự di dời các vật dụng trong nhà.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T và bà Võ Thị B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án Tếu khách quan, không đảm bảo quyền lợi cho nguyên đơn. Nguyên đơn đồng ý ly hôn với bị đơn theo bản án sơ thẩm. Nhưng quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về mức cấp dưỡng nuôi con chung chưa phù hợp với mức sống trung bình tại địa phương. Người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nâng mức cấp dưỡng. Về tài sản chung gồm nhà và đất có nguồn gốc tuy do ông Trần Văn T và bà Võ Thị B đã cho vợ chồng chị X và anh D, nhưng tiền vật tư xây dựng có sự đóng góp của của chị X. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý đến phiên tòa ngày hôm nay Tòa án cấp phúc thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, trong quá trình giải quyết vụ án cho đến phiên tòa này người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, hủy bản án sơ thẩm; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Hậu Giang xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật do có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng và nội dung giải quyết vụ án mà cấp phúc thẩm không khắc phục được.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14 tháng 01 năm 2020, nguyên đơn chị Hồ Mỹ X kháng cáo; ngày 17 tháng 01 năm 2020, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T và bà Võ Thị B kháng cáo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị Hồ Mỹ X, ông Trần Văn T và bà Võ Thị B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

#### **[1.2] Về việc xác định thẩm quyền:**

Chị Hồ Mỹ X khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh Trần Viết D có nơi ĐKKHTT tại: Ấp H, thị trấn C, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

Tại thời điểm Tòa án sơ thẩm thụ lý vụ án anh Trần Viết D ở nước ngoài, Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh thời điểm và lý do bị đơn xuất cảnh để xác định thẩm quyền giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm chị Hồ Mỹ X cũng xác định chồng chị là anh D xuất khẩu lao động Đài Loan từ năm 2012 (bút lục 246) nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh thu thập tài liệu chứng cứ để làm rõ đến vấn đề này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án là chưa đảm bảo về thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 33 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

#### **[1.3] Về trình tự thủ tục**

Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án vào ngày 07 tháng 8 năm 2019, tiến hành thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 08 tháng 8 năm 2019 là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng (được quy định tại Điều 196, Điều 199 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015) và tước đi quyền chứng minh của các đương sự. Theo quy định tại Điều 196, Điều 199 của Bộ luật tố



tụng Dân sự năm 2015: Sau khi thụ lý vụ án trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý vụ án, Thẩm phán phải thông báo bằng văn bản cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết vụ án, cho Viện kiểm sát cùng cấp. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận thông báo thụ lý vụ án, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải nộp cho Tòa án văn bản thể hiện ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[1.4] Quá giải quyết vụ án chị X xác định chị và anh D có nợ ông Hồ Văn Đ 122.000.000 đồng và 27 chỉ vàng 24k. Ngày 08/8/2019 ông Hồ Văn Đ có yêu cầu độc lập với nội dung yêu cầu anh Trần Viết D trả cho ông Đ số tiền 122.000.000 đồng và 2,7 cây vàng 24K. Ngày 12/8/2019 Tòa án nhân dân huyện P ra Thông báo thụ lý đơn yêu cầu độc lập. Tuy nhiên không tổng đạt cho anh Trần Viết D về nội dung yêu cầu độc lập này nên không có ý kiến của anh D về yêu cầu của ông Hồ Văn Đ. Khi giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà Nguyễn Ngọc D là vợ của ông Hồ Văn Đ (bà D lúc này đang ở nước ngoài) vào tham gia tố tụng để xác định quyền và nghĩa vụ của bà Trinh là thiếu sót và tước đi quyền kháng cáo của bà D vi phạm quy định tại Điều 68 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

[2.2] Xét nội dung:

Theo Khoản 1 Điều 61 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định *“Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà ly hôn, nếu tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được thì vợ hoặc chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình. Việc chia một phần trong khối tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận với gia đình; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết”*. Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm chị Hồ Mỹ X đã cung cấp các hóa đơn chứng từ thể hiện có đóng góp vào việc xây dựng căn nhà. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập tài liệu chứng cứ để làm rõ tài sản nào là tài sản của vợ chồng, chưa đối chất làm rõ việc hình thành căn nhà và công sức đóng góp của mỗi bên là Tều sót.

[3] Như đã phân tích nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ để xác định thẩm quyền giải quyết vụ án, không xem xét đầy đủ yêu cầu của đương sự dẫn đến việc đưa thiếu người tham gia tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự nên cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Vì vậy, phải

hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

[4] Do Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chưa xem xét đến đề nghị của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Chị Hồ Mỹ X, ông Trần Văn T và bà Võ Thị B không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Hủy toàn bộ bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 03/2020/HNGĐ – ST ngày 03/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Hậu Giang. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện P giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Không ai phải chịu.

Chị Hồ Mỹ X được nhận lại 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai thu số 0002543 ngày 14/01/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Hậu Giang.

Bà Võ Thị B được nhận lại 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai thu số 0002553 ngày 17/01/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Hậu Giang.

4. Về chi phí tố tụng: Nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 19 tháng 8 năm 2020.

**\* Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND huyện P
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Võ Thị Phụng**